

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈtrestlə(r)/	đoạn quảng cáo phim mới	The trailer for the new movie is exciting.	Đoạn phim giới thiệu của bộ phim mới rất hấp dẫn.
	(n)	/taɪm/	thời giờ; thời gian	What time is it now?	Bây giờ là mấy giờ?
	(phr.v)	/kʌm/ /bæk/	quay về, trở lại	He will come back soon.	Anh ấy sẽ quay lại sớm thôi.
	(v)	/tʃek/	kiểm tra; kiểm lại, rà lại	Check your email for the message.	Kiểm tra email của bạn để xem tin nhắn.
	(n)	/ˈselfi/	ảnh tự chụp	She took a selfie with her friends.	Cô ấy chụp ảnh tự sướng với bạn bè của mình.
	(adv)	/ˈnɔːməli/	(một cách) thường; (một cách) bình thường; (một cách) thông thường	I normally wake up at 7 AM.	Tôi thường dậy lúc 7 giờ sáng.
	(v)	/spend/	dùng (thời giờ...) vào việc gì; tốn (thời giờ...) vào việc gì	I spend my weekends with my family.	Tôi dành những ngày cuối tuần với gia đình.
	(n)	/ˈkɒment/	lời bình luận	I read your comment on my photo.	Tôi đọc bình luận của bạn trên ảnh của tôi.
	(adj)	/ˈriːəl wɜːld/ /ˈriːl wɜːld/	thế giới thực	The game feels like the real world.	Trò chơi này giống như thế giới thực.